

HƯỚNG MỚI TRONG NGHIÊN CỨU Ý KIẾN KIỂM TOÁN: NGHIÊN CỨU TÀI LIỆU CÓ CẤU TRÚC

Phạm Thị Thu Oanh

Khoa kế toán-Kiểm toán, Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội

Tóm tắt: Nghiên cứu ý kiến kiểm toán đóng một vai trò quan trọng vì thông tin báo cáo tài chính là một nguồn cung cấp thông tin hữu ích và không thể thiếu nhằm kết nối doanh nghiệp với nhà đầu tư. Nghiên cứu này tổng hợp các nghiên cứu về ý kiến kiểm toán từ những năm 1976 đến nay qua việc nghiên cứu về ý kiến kiểm toán và các nhân tố ảnh hưởng đến ý kiến kiểm toán độc lập của kiểm toán viên. Từ đó, nghiên cứu cũng chỉ ra một số hướng nghiên cứu trong tương lai về ý kiến kiểm toán. Tác giả sử dụng phương pháp nghiên cứu tài liệu có cấu trúc xây dựng 10 bước theo nghiên cứu của Massaro và cộng sự.

Từ khóa: Báo cáo tài chính, ý kiến kiểm toán, tổng quan tài liệu có cấu trúc.

A NEW DIRECTION IN AUDIT OPINION RESEARCH: STRUCTURED LITERATURE REVIEW

Phạm Thị Thu Oanh

Faculty of Accounting and Auditing, Hanoi University of Industry

Abstract: Audit opinion research plays an important role because financial reporting information is a useful and indispensable source of information to connect businesses with investors. This study synthesizes the research on audit opinions from 1976 to present through the study of audit opinions and factors affecting the independent audit opinions of auditors. From there, the study also points out some future research directions on audit opinions. The author uses the structured document research method with 10 steps according to the study of Massaro et al. (Massaro, Dumay, & Guthrie, 2016).

Keywords: Financial statements, audit opinions, a structured literature review.

Nhận bài: 02/03/2025

Phản biện: 02/04/2025

Duyệt đăng: 06/03/2025

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Phương pháp nghiên cứu tài liệu có cấu trúc là một phương pháp cho nghiên cứu số lượng lớn tài liệu để phát triển những hiểu biết, những phản ánh phê phán, con đường nghiên cứu trong tương lai và câu hỏi nghiên cứu. Đây là phương pháp nghiên cứu dựa trên các nghiên cứu định lượng và định tính về lĩnh vực kế toán, kiểm toán. Nó cho phép chúng ta chứng minh rằng các đánh giá tài liệu được phát triển toàn diện đầy đủ và được chấp nhận.

Mười bước trong nghiên cứu tài liệu của Massaro và cộng sự (2016):

1. Viết một giao thức xem xét tài liệu.
2. Xác định các câu hỏi mà tổng quan tài liệu đang đặt ra để trả lời.
3. Xác định loại nghiên cứu và thực hiện tìm kiếm tài liệu toàn diện.
4. Đo lường tác động bài viết.
5. Xác định khung phân tích.
6. Thiết lập độ tin cậy xem xét tài liệu.
7. Kiểm tra tính hợp lệ xem xét tài liệu.
8. Dữ liệu mã sử dụng khung phát triển.
9. Phát triển những hiểu biết và phê bình thông qua việc phân tích dữ liệu.
10. Phát triển các con đường nghiên cứu và câu hỏi trong tương lai

II. NỘI DUNG NGHIÊN CỨU

2.1. Nghiên cứu về ý kiến kiểm toán độc lập của kiểm toán viên về báo cáo tài chính của các công ty niêm yết

Nghiên cứu ý kiến kiểm toán đã trở nên phổ biến trong vài năm trở lại đây. Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 570 qui định KTV phải truyền đạt trong báo cáo kiểm toán khi thấy có “yếu tố không chắc chắn trọng yếu” hoặc điều kiện có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của đơn vị khách hàng tại đoạn vấn đề cần nhấn mạnh. Việc KTV truyền đạt như vậy cung cấp thêm thông tin cho thị trường về đánh giá chuyên môn của KTV về rủi ro rằng công ty có thể không tiếp tục hoạt động trong tương lai gần. Cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu đã dẫn đến gia tăng đáng kể các vụ phá sản của công ty và đã tạo ra sự quan tâm mới đối với báo cáo kiểm toán về các khách hàng gặp khó khăn tài chính. Khả năng phá sản của công ty là thông tin cực kỳ quan trọng đối với các cổ đông, chủ nợ và ban quản lý, và do đó, tình trạng “hoạt động liên tục” của công ty cũng quan trọng đối với các đối tượng bên trong và bên ngoài. Điều đáng chú ý, là nhiều nghiên cứu trước đây thừa nhận rằng rủi ro kiểm toán cao hơn ở các nền kinh tế mới nổi và do đó việc xem xét các công ty phá sản và ý kiến kiểm

toán đặc biệt quan trọng ở các nước phát triển.

Khá nhiều nghiên cứu thực nghiệm sử dụng thông tin trên báo cáo tài chính để xây dựng mô hình dự đoán ý kiến kiểm toán. Nghiên cứu của McKee (1976) xây dựng mô hình mục tiêu dựa trên các tỷ số tài chính để giúp các kiểm toán viên thực hiện các xét đoán về hoạt động liên tục. Điểm nổi bật trong nghiên cứu là tác giả đề xuất sử dụng phương pháp phân tích biệt số để dự đoán tình trạng hoạt động liên tục của các công ty với tỷ lệ dự đoán chính xác đến 87,18%. Cũng giống như nghiên cứu của McKee, Kida (1980) đã làm sáng tỏ mối quan hệ giữa các yếu tố ảnh hưởng đến các xét đoán liên quan đến khả năng hoạt động liên tục và việc phát hành ý kiến kiểm toán không chấp nhận toàn phần của kiểm toán viên (KTV) dựa trên dữ liệu BCTC với các biến: Thu nhập thuần/Tổng tài sản; Tài sản ròng/Tổng nợ; Tài sản ngắn hạn/Nợ hiện hành; Doanh thu/Tổng tài sản và Tiền mặt/Tổng tài sản.

Trong nghiên cứu về phân tích đa biến về quyết định ý kiến hoạt động liên tục của KTV vào năm 1985, đã sử dụng phương pháp phân tích biệt số và thực hiện nghiên cứu trên hai tập mẫu, toàn bộ nhóm 119 công ty có vấn đề nhận ý kiến hoạt động liên tục cùng với 119 công ty nhận ý kiến không hoạt động liên tục và một tập hợp con gồm 42 công ty nhận ý kiến hoạt động liên tục cùng với 42 công ty nhận ý kiến không hoạt động liên tục. Và trong nghiên cứu này, Mutchler đã mở rộng thêm biến phí tài chính bên cạnh biến tài chính so với các công trình nghiên cứu trước. Nghiên cứu sử dụng các biến tài chính: chỉ số vốn lưu động/Tổng nợ, chỉ số tài sản ngắn hạn/nợ ngắn hạn, chỉ số tài sản thuần/Tổng nợ, chỉ số nợ dài hạn/tổng tài sản, chỉ số tổng nợ/tổng tài sản, chỉ số lợi nhuận trước thuế/doanh thu thuần và các biến phí tài chính: ý kiến kiểm toán năm trước, thông tin tốt xấu, sự cải thiện để xác định việc hình thành loại ý kiến kiểm toán. Kết quả cho thấy nhân tố ý kiến kiểm toán của năm trước có khả năng dự đoán tổng thể cao nhất. Tỷ lệ cho toàn bộ mẫu 238 công ty là 89,9% và đối với tập mẫu nhỏ hơn 84 công ty là 83%. Năm 1986, Mutchler tiếp tục mở rộng thêm biến quy mô công ty kiểm toán và quy mô công ty được kiểm toán và tìm ra công ty có quy mô kiểm toán không phải Big 8 thường không đưa ra ý kiến kiểm toán không phải dạng chấp nhận toàn phần (cụ thể trong nghiên cứu là ý kiến kiểm toán có giả định hoạt động liên tục) với công ty nhỏ có hoạt động tài chính suy giảm.

Nghiên cứu của mở rộng quy mô nghiên cứu và các biến phí tài chính mới so với nghiên cứu trước đây của Mutchler. Cụ thể, nghiên cứu dựa trên quy mô 564 công ty tại Thổ Nhĩ Kỳ trong đó có 346 công ty nhận ý kiến chấp nhận toàn phần và 218 công ty nhận ý kiến dạng không phải chấp nhận toàn phần. Nghiên cứu đã sử dụng phương pháp phân tích probit và đã xây dựng mô hình phân tích các biến tài chính và biến thị trường để dự đoán ý kiến kiểm toán. Năm biến tài chính được các tác giả đưa vào mô hình là: (1) Sự thay đổi tỷ lệ tổng nợ trên tổng tài sản; (2) Giá trị sổ sách của tài sản; (3) Tỷ lệ thay đổi hàng tồn kho/tổng tài sản; (4) Tỷ lệ thay đổi tổng các khoản phải thu/tổng tài sản và (5) Lãi lỗ năm hiện tại. Các biến thị trường được sử dụng trong nghiên cứu bao gồm (1) Thời điểm niêm yết; (2) Chênh lệch giữa lợi nhuận của công ty và lợi nhuận trung bình của ngành; (3) Sự thay đổi hệ số rủi ro beta. Kết quả nghiên cứu cho thấy tất cả các biến trên đều có vai trò thiết yếu trong việc dự đoán ý kiến kiểm toán, đặc biệt là các biến lỗ năm hiện tại, sự thay đổi tỷ lệ tổng nợ trên tổng tài sản và sự chênh lệch giữa lợi nhuận của công ty so với mức trung bình của ngành.

Sử dụng phân tích logistic đa biến trên một mẫu gồm 540 báo cáo của công ty nhỏ ở Anh, là các công ty được kiểm toán bởi các công ty kiểm toán lớn trong giai đoạn từ 1980-1982. Nhóm tác giả không chỉ đưa vào mô hình các biến tài chính (Tổng tài sản, Các khoản vay/tổng tài sản, Thay đổi trong khoản vay/tổng tài sản, thay đổi lợi nhuận khả dụng/Tổng tài sản) mà còn mở rộng thêm các biến phí tài chính (Số lượng giám đốc, Số lượng thành viên không phải là cổ đông điều hành, Độ trễ trong phát hành BCKiT, Khoản vay được đảm bảo, ý kiến kiểm toán năm trước, thay đổi KTV). Kết quả nghiên cứu đã chỉ ra rằng công ty có khoản vay được đảm bảo, lợi nhuận giảm, độ trễ trong phát hành BCKiT lớn, một số ít cổ đông không phải là giám đốc điều hành và ý kiến kiểm toán năm trước là ý kiến loại không phải chấp nhận toàn phần sẽ có nhiều khả năng nhận ý kiến kiểm toán không phải chấp nhận toàn phần trong năm hiện tại. Kết quả của nghiên cứu này cũng tương đồng với nghiên cứu của về nhân tố ý kiến kiểm toán của năm trước có tác động cùng chiều với ý kiến kiểm toán năm hiện tại.

Đã xem xét các yếu tố ảnh hưởng đến báo cáo kiểm toán và khả năng dự đoán báo cáo kiểm toán bằng các phương pháp siêu kinh nghiệm trên một

mẫu các công ty được niêm yết trên TSE trong giai đoạn 2005–2011. Các phát hiện cho thấy tỷ lệ lợi nhuận ròng trên doanh thu, tỷ lệ hiện tại, tỷ lệ thanh toán nhanh, vòng quay hàng tồn kho, thời gian thu tiền và tỷ lệ bao phủ nợ có tác động lớn nhất đến ý kiến kiểm toán.

Tuyên bố rằng sự không hài lòng thông qua quyết định của kiểm toán viên có thể ảnh hưởng đến áp lực lên ban quản lý ở Indonesia. Có bằng chứng cho thấy trong trường hợp công ty kiểm toán không đáp ứng được mong muốn của người quản lý là đưa ra ý kiến kiểm toán loại không chấp nhận toàn phần, công ty KH có xu hướng thay thế kiểm toán viên. Trong khi, phát hiện ra rằng xét đoán kiểm toán có thể không ảnh hưởng đến việc thay đổi kiểm toán viên. Hơn nữa, lòng tin của nhà đầu tư sẽ giảm nếu công ty thay thế công ty kiểm toán Big4 bằng một công ty không thuộc Big4 để nhận được ý kiến chấp nhận toàn phần. Theo đó, ý kiến loại không phải chấp nhận toàn phần có thể gây ra tác động nhất định đến việc thay đổi kiểm toán viên vì ban quản lý đang tìm kiếm loại ý kiến chấp nhận toàn phần.

2.2. Nghiên cứu các phương pháp đã được sử dụng trong nghiên cứu ý kiến kiểm toán độc lập của kiểm toán viên về báo cáo tài chính của các công ty niêm yết

Việc lựa chọn phương pháp, ứng dụng hay thuật toán nào phù hợp để dự đoán ý kiến của kiểm toán viên luôn là mối quan tâm. Trên thế giới có nhiều nghiên cứu đã xem xét dự báo các yếu tố ảnh hưởng đến ý kiến kiểm toán bằng cách sử dụng thống kê logistic, ứng dụng mạng nơ-ron và thuật toán học máy. Các nghiên cứu này cho thấy khả năng dự đoán của các thuật toán học máy có độ chính xác cao hơn so với logistic.

Ngoài ra, đã sử dụng mô hình hồi quy logistic dựa trên 12 biến tài chính và phi tài chính độc lập để giải thích khả năng nhận được ý kiến kiểm toán không phải loại chấp nhận toàn phần đối với một công ty quy mô nhỏ khi được kiểm toán bởi công ty kiểm toán lớn.

Dựa trên 17 biến tài chính và phi tài chính để giải thích khả năng các công ty lớn nhận được ý kiến kiểm toán không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần. Kết quả nghiên cứu cho thấy công ty có nhiều khả năng nhận được ý kiến chấp nhận toàn phần khi tốc độ tăng trưởng của công ty thấp, tỷ lệ vốn chủ sở hữu/tổng tài sản thấp và số lượng nhân viên ít.

Trong một nghiên cứu khác, đã sử dụng

phương pháp phân loại UTADIS, sau đó tác giả sử dụng kết quả để so sánh với các phương pháp phân tích khác. Kết quả nghiên cứu cho thấy các biến tài chính có khả năng phân biệt ý kiến kiểm toán cao nhất là tỷ lệ phải thu trên doanh thu, tỷ lệ lợi nhuận/tổng tài sản, vốn lưu động/tổng tài sản và doanh thu/tổng tài sản. Ngoài ra, các biến phi tài chính phân biệt ý kiến kiểm toán là thông tin về vụ kiện tụng của doanh nghiệp. Kết quả cho thấy phương pháp phân tích UTADIS có khả năng dự đoán cao nhất, với tỷ lệ dự đoán đúng là 80%. (Caramanis & Spathis, 2006) đã nghiên cứu một mô hình dự đoán ý kiến không phải loại chấp nhận toàn phần bằng cách kết hợp bốn tỷ lệ tài chính và các biến phi tài chính như đặc điểm và phí của công ty kiểm toán. Các tác giả đã sử dụng mô hình hồi quy logistic để kiểm tra quy mô mẫu của 185 công ty để dự đoán xác suất công ty nhận được ý kiến chấp nhận toàn phần và bổ sung thêm một số biến mới. Kết quả nghiên cứu cho thấy mô hình có khả năng dự báo cao, khoảng 90%. Các biến có thể dự báo ý kiến chấp nhận toàn phần là lợi nhuận ròng/tổng tài sản; tài sản ngắn hạn/nợ ngắn hạn. Theo đó, tỷ lệ lợi nhuận ròng/tổng tài sản của công ty càng thấp thì tỷ lệ tài sản ngắn hạn/nợ ngắn hạn càng thấp và khả năng công ty nhận được ý kiến không có ngoại lệ càng cao; đã đưa ra một mô hình bao gồm các biến tài chính và phi tài chính tác động đến ý kiến kiểm toán, được kiểm định bằng hồi quy logistic. Kết quả nghiên cứu thực nghiệm cho thấy ở các công ty có tính thanh khoản cao, hoạt động hiệu quả, lợi nhuận cao và tỷ lệ đòn bẩy tài chính thấp, kiểm toán viên thường đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần và ngược lại. Ngoài ra, thời gian niêm yết của công ty càng dài hoặc tỷ lệ thành viên độc lập trong Hội đồng quản trị càng cao thì khả năng báo cáo tài chính nhận được ý kiến chấp nhận toàn phần càng cao.

Đã nghiên cứu một cách tiếp cận mới để trích xuất các quy tắc từ máy vector hỗ trợ và cây quyết định. Kết quả nghiên cứu với mô hình vector hỗ trợ, dữ liệu thử nghiệm ý kiến không phải loại chấp nhận toàn phần là 22%, ý kiến chấp nhận toàn phần là 94%, tổng thể 64,25%; dữ liệu đào tạo với ý kiến loại không chấp nhận toàn phần 89%, ý kiến chấp nhận toàn phần 99%, tổng thể 96,53%.

Trong khi dự đoán ý kiến kiểm toán về chấp nhận toán học một phần bằng cách sử dụng cây quyết định phân biệt, logit và C5.0 dựa trên mười

hai tỷ số tài chính. Mẫu bao gồm 110 dữ liệu theo năm của các công ty, bao gồm 55 ý kiến kiểm toán chấp nhận các quan sát của công ty trong năm và 55 ý kiến kiểm toán thực hiện kiểm toán một phần tại Sở giao dịch chứng khoán Istanbul (ISE) trong giai đoạn 2010-2013. Kết quả phân loại của các mô hình cho thấy thuật toán C5.0 của cây quyết định có tỷ lệ phân loại chính xác cao nhất (Không đủ điều kiện 96,4%, Đủ điều kiện 100%, Tổng cộng 98,2%) so với mô hình phân biệt và logit.

Đã sử dụng các kỹ thuật thống kê và máy học để đánh giá riêng hai kịch bản. Kịch bản đầu tiên cho thấy một số phương pháp từ cả hai lĩnh vực đạt được hiệu suất dự đoán tương đương khoảng 0,86, được đo bằng diện tích dưới đường cong (AUC). Tuy nhiên, trong kịch bản thứ hai, các thuật toán máy học, đặc biệt là các thuật toán dựa trên cây quyết định, chẳng hạn như rừng ngẫu nhiên, hoạt động tốt hơn đáng kể, đạt AUC lên tới 0,89. sử dụng mô hình dự đoán ý kiến kiểm toán bằng cách phân tích các biến ảnh hưởng đến xác suất nhận được ý kiến kiểm toán. Nghiên cứu sử dụng kỹ thuật mạng nơ-ron nhân tạo, perceptron nhiều lớp. Kết quả cho thấy phương pháp đã phát triển dự đoán ý kiến kiểm toán với độ chính xác trên 86%.

Đánh giá chung

Tại Việt Nam hiện nay chưa có nghiên cứu nào sử dụng thuật toán học máy để dự đoán ý kiến kiểm toán. Trong nghiên cứu này NCS phát hiện ra rằng tỷ lệ báo cáo kiểm toán có tổng số ý kiến không chấp thuận trong mẫu là 6,26%. Trong khi đó, một nghiên cứu của về ý kiến kiểm toán trên thị trường chứng khoán Trung Quốc từ năm 1992 đến năm 1999 cho thấy ý kiến kiểm toán

không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần chiếm 11%, thấp nhất vào năm 1995 (7%) và cao nhất vào năm 1999 (19,9%). Tỷ lệ ý kiến kiểm toán không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần thấp hơn nhiều ở các nước châu Âu. Từ năm 1988 đến năm 1994, 2,96% ý kiến kiểm toán không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần ở Anh [22]. Sự khác biệt trên dẫn đến việc lựa chọn một thuật toán phù hợp để dự báo các ý kiến kiểm toán khác nhau. Do đó, chúng tôi nhận ra những khoảng trống nghiên cứu để tiếp tục phát triển nghiên cứu này trong bối cảnh ở Việt Nam.

III. KẾT LUẬN

Để thực hiện nghiên cứu của mình, tác giả đã xem xét các bài báo được công bố trên các tạp chí chất lượng cao từ năm 1976 đến nay. Nghiên cứu đề cập tới hai nội dung: các nhân tố ảnh hưởng đến ý kiến kiểm toán của KTV và các phương pháp đã được sử dụng trong nghiên cứu ý kiến kiểm toán. Qua phân tích tổng hợp, thực hiện qua 10 bước của Massaro cho thấy chủ đề ý kiến kiểm toán là chủ đề được rất nhiều học giả, nhà khoa học quan tâm. Tuy nhiên, các nghiên cứu trên thế giới còn chưa đồng bộ và ở Việt Nam chưa áp dụng các thuật toán trong dự báo ý kiến kiểm toán. Vì vậy rất cần các nghiên cứu với các nhân tố mới trong bối cảnh mới và áp dụng các thuật toán trong nghiên cứu mới để dự báo trước ý kiến kiểm toán, hỗ trợ kiểm toán viên trong quá trình kiểm toán. Nghiên cứu này có hạn chế, các nghiên cứu được thu thập và đánh giá chưa có sự phân loại giữa nước phát triển và đang phát triển khi có sự khác biệt rất lớn. Vấn đề này sẽ được tác giả nghiên cứu trong tương lai.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. A. D. Blay, M. A. Geiger, and D. S. North, "The auditor's going-concern opinion as a communication of risk," *Auditing: A Journal of Practice & Theory*, vol. 30, no. 2, pp. 77-102, 2011.
2. A. Kausar, R. J. Taffler, and C. E. Tan, "Legal regimes and investor response to the auditor's going-concern opinion," *Journal of Accounting, Auditing & Finance*, vol. 32, no. 1, pp. 40-72, 2017.
3. K. Keasey, R. Watson, and P. Wyncarczyk, "The small company audit qualification: a preliminary investigation," *Accounting and Business Research*, vol. 18, no. 72, pp. 323-334, 1988.
4. H. Valipour, F. Salehi, and M. Bahrami, "Predicting audit reports using meta-heuristic algorithms," *Journal of Distribution Science*, vol. 11, no. 6, pp. 13-19, 2013.